

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		265.202.420.386	319.726.455.419
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	82.620.440.775	107.774.595.427
1. Tiền	111		3.866.741.103	1.062.095.427
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.753.699.672	106.712.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.160.188.721	157.964.604.800
1. Phải thu khách hàng	131		49.844.512.146	19.147.614.280
2. Trả trước cho người bán	132		22.277.585.460	134.823.444.989
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	04	3.686.091.115	4.641.545.531
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	05	(648.000.000)	(648.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	06	84.540.348.341	51.555.506.190
1. Hàng tồn kho	141		84.540.348.341	52.021.491.656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(465.985.466)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.881.442.549	2.431.749.002
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.012.126.725	894.844.748
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.221.096.157	1.074.504.254
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	07	1.648.219.667	462.400.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		603.891.997.748	201.774.675.347
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		525.504.189.415	117.482.726.518
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	84.199.150.669	97.149.950.539
- Nguyên giá	222		236.272.976.116	236.578.210.421
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(152.073.825.447)	(139.428.259.882)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	2.899.139.240	2.990.803.084
- Nguyên giá	228		3.677.163.142	3.689.663.142
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(778.023.902)	(698.860.058)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	438.405.899.506	17.341.972.895
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	47.668.684.894	45.004.498.156
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28.813.498.094	27.349.311.356
3. Đầu tư dài hạn khác	258		19.255.186.800	19.255.186.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(400.000.000)	(1.600.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		30.719.123.439	39.287.450.673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	30.716.123.439	39.284.450.673
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		869.094.418.134	521.501.130.766

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		501.192.066.221	177.208.567.009
I. Nợ ngắn hạn	310		237.922.252.493	149.922.258.454
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	-	24.500.000.000
2. Phải trả người bán	312		106.587.268.449	19.297.962.809
3. Người mua trả tiền trước	313		310.000.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	102.272.297.572	83.347.234.392
5. Phải trả người lao động	315		9.219.646.597	5.938.565.574
6. Chi phí phải trả	316	15	139.684.559	1.092.650.775
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	20.075.344.186	17.700.551.520
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(681.988.870)	(1.954.706.616)
II. Nợ dài hạn	330		263.269.813.728	27.286.308.555
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	17	76.000.000	190.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	263.193.813.728	27.096.308.555
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		367.902.351.913	344.292.563.757
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	367.902.351.913	344.292.563.757
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		127.144.448.431	99.252.198.996
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.500.000.000	14.500.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		81.257.903.482	85.540.364.761
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		869.094.418.134	521.501.130.766

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
- Tài sản cố định:			
+ Nguyên giá:			
+ Giá trị còn lại			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.070.860.002	1.070.860.002
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
- USD			-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 10 tháng 2 năm 2014
Giám đốc



TRẦN THỊ LOAN ANH

VÕ VĂN VÂN

PHẠM ĐÌNH HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	145.763.024.438	144.127.391.040	562.348.316.129	537.306.562.730
02	2. Các khoản giảm trừ	21	62.077.255.801	57.554.562.167	238.543.117.190	213.882.902.005
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	83.685.768.637	86.572.828.873	323.805.198.939	323.423.660.725
11	4. Giá vốn hàng bán	23	67.541.098.992	65.018.381.642	256.467.038.968	248.524.537.615
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.144.669.645	21.554.447.231	67.338.159.971	74.899.123.110
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.860.363.381	6.783.161.050	6.720.699.033	21.351.566.296
22	7. Chi phí tài chính	25	(1.200.000.000)	101.123.146	(1.186.925.924)	123.451.677
23	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		-	101.123.146	13.074.076	123.451.677
24	8. Chi phí bán hàng		1.260.541.768	13.025.193	3.910.212.253	50.334.308
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.410.943.454	3.956.637.650	14.852.058.503	11.856.452.157
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.533.547.804	24.266.822.292	56.483.514.172	84.220.451.264
31	11. Thu nhập khác		173.793.630	492.640.273	1.642.593.135	1.073.741.084
32	12. Chi phí khác		-	6.318.182	689.593.437	208.535.798
40	13. Lợi nhuận khác		173.793.630	486.322.091	952.999.698	865.205.286
45	14. Lãi/lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh		3.493.104.730	3.053.519.499	7.408.116.172	9.205.136.046
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.200.446.164	27.806.663.882	64.844.630.042	94.290.792.596

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	2.942.529.736	7.715.793.633	9.027.971.134	12.466.283.712
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-		
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.257.916.428	20.090.870.249	55.816.658.908	81.824.508.884
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-		
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		15.257.916.428	20.090.870.249	55.816.658.908	81.824.508.884
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.052	1.386	3.849	5.643

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2014



Kế toán trưởng

Trần Thị Loan Anh

VÕ VĂN VÂN

TRẦN THỊ LOAN ANH

PHẠM ĐÌNH HÙNG

Người lập biểu

Trần Thị Loan Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**QUÝ 4 NĂM 2013****(Theo phương pháp trực tiếp)**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	150.190.862.374	160.973.121.127
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(80.484.940.778)	(158.705.290.138)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(5.506.834.546)	(4.045.485.869)
4. Tiền chi trả lãi vay	-	(22.261.031)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(1.520.551.223)	(1.653.279.348)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(28.669.676.643)	114.387.613.560
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(19.478.329.105)	(145.247.493.161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14.530.530.079	(34.313.074.860)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(25.758.256.939)	(3.357.016.773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(8.000.000.000)	(3.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	9.000.000.000	13.740.444.247
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	43.680.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.782.474.022	5.469.471.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	23.704.217.083	12.052.898.904

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

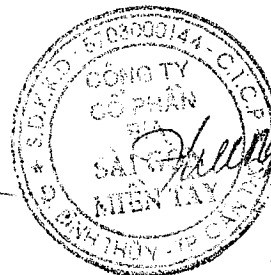
Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	(43.680.000.000)	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	5.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(13.305.673.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(394.639.700)	(4.697.520.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(44.074.639.700)	(13.003.193.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.839.892.538)	(35.263.369.456)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	88.460.333.313	121.679.760.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	82.620.440.775	86.416.390.670

Lập, ngày 10 tháng 2 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



TRẦN THỊ LOAN ANH

VÕ VĂN VÂN

PHẠM ĐÌNH HÙNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn:

Là công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 145.000.000.000 đồng. Vốn góp thực tế tại thời điểm báo cáo là 145.000.000.000 đồng.

Số lượng các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:

Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng

Tỷ lệ sở hữu vốn và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%. Tại thời điểm báo cáo tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ đạt 100 %.

Địa chỉ: Lô S, Khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu

Tỷ lệ sở hữu vốn và quyền biểu quyết là 20%.

Địa chỉ: Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh ngừng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: không có.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính:

- Nhà cửa - vật kiến trúc: 05 - 25 năm.
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm.
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm.
- Thiết bị văn phòng: 03 - 08 năm.

- Quyền sử dụng đất : 35 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh, liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

	31/12/2013	01/01/2013
3. TIỀN	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	160.734.597	43.273.408
Tiền gửi ngân hàng	3.706.006.506	1.018.822.019
Các khoản tương đương tiền	78.753.699.672	106.712.500.000
Tổng cộng	<u>82.620.440.775</u>	<u>107.774.595.427</u>
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.601.600.000	3.917.400.000
Phải thu về BHXH	-	464.043.205
Phải thu lãi tiền gửi	-	-
WSB hỗ trợ thực hiện dự án Cty TNHH MTV Bia SG-ST	2.084.491.115	260.102.326
Phải thu khác	-	-
Tổng cộng	<u>3.686.091.115</u>	<u>4.641.545.531</u>
5. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Việt Phong	(648.000.000)	(648.000.000)
Tổng cộng	<u>(648.000.000)</u>	<u>(648.000.000)</u>
6. HÀNG TỒN KHO	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	20.100.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	47.667.039.561	38.488.265.398
Công cụ, dụng cụ	596.221.657	133.523.316
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.392.883.879	9.091.618.572
Thành phẩm	16.864.103.244	1.333.584.370
Hàng hóa	-	2.974.500.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(465.985.466)
Tổng cộng	<u>84.540.348.341</u>	<u>51.555.506.190</u>
7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	149.706.562	-
Tạm ứng	1.493.513.105	457.400.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	5.000.000	5.000.000
Tổng cộng	<u>1.648.219.667</u>	<u>462.400.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY (WSB)

Khu CN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	30.783.013.710	190.273.810.395	8.180.086.785	7.341.299.531	236.578.210.421
2. Số tăng trong năm	4.949.426.414	253.636.282	1.040.000.000	363.358.182	6.606.420.878
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	-	145.000.000	1.040.000.000	363.358.182	1.548.358.182
- Xây dựng mới	4.949.426.414	108.636.282	-	-	5.058.062.696
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	28.870.404	4.989.259.556	12.572.273	1.880.952.950	6.911.655.183
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.581.766.202	-	-	4.581.766.202
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Giảm khác	28.870.404	407.493.354	12.572.273	1.880.952.950	2.329.888.981
4. Số dư cuối năm	35.703.569.720	185.538.187.121	9.207.514.512	5.823.704.763	236.272.976.116
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	15.252.402.874	115.870.026.547	4.024.394.034	4.281.436.427	139.428.259.882
2. Tăng trong năm	2.117.463.765	14.987.633.623	850.133.451	721.290.054	18.676.520.893
- Khấu hao	2.117.463.765	14.691.128.514	850.133.451	721.290.054	18.380.015.784
- Tặng khác	-	296.505.109	-	-	296.505.109
3. Giảm trong năm	20.244.094	4.814.946.060	12.572.273	1.183.192.901	6.030.955.328
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	20.244.094	647.913.009	12.572.273	1.183.192.901	4.167.033.051
- Giảm khác	17.349.622.545	126.042.714.110	4.861.955.212	3.819.533.580	18.663.922.277
4. Số dư cuối năm	17.349.622.545	126.042.714.110	4.861.955.212	3.819.533.580	152.073.825.447
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	15.530.610.836	74.403.783.848	4.155.692.751	3.059.863.104	97.149.950.539
2. Tại ngày cuối năm	18.353.947.175	59.495.473.011	4.345.559.300	2.004.171.183	84.199.150.669

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	3.603.281.432	12.500.000	73.881.710	3.689.663.142
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	12.500.000	-	12.500.000
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	12.500.000	-	12.500.000
4. Số dư cuối năm	3.603.281.432	-	73.881.710	3.677.163.142
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	622.895.016	2.083.332	73.881.710	698.860.058
2. Số tăng trong năm	81.247.176	1.736.110	-	82.983.286
3. Số giảm trong năm	-	3.819.442	-	3.819.442
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	3.819.442	-	3.819.442
4. Số dư cuối năm	704.142.192	-	73.881.710	778.023.902
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2.980.386.416	10.416.668	-	2.990.803.084
2. Tại ngày cuối năm	2.899.139.240	-	-	2.899.139.240

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	438.405.899.506	17.341.972.895
- Dự án đầu tư đồng bộ NMCT	25.109.907.839	-
- Mua căn hộ Carina Plaza	-	4.011.843.370
- Dự án nâng CS NMCT	50.533.472.040	471.048.200
- Hệ thống thu hồi nước nóng	-	70.023.131
- Chi phí xây dựng dở dang khác	681.214.545	-
- Chi phí dự án nhà máy bia Sài Gòn – Sóc Trăng	362.081.305.082	12.789.058.194
Tổng cộng	438.405.899.506	17.341.972.895

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số lượng CP	31/12/2013		01/01/2013	
			VND	Số lượng CP	VND
Đầu tư vào công ty con		-		-	
- Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng		-		-	
Đầu tư vào công ty liên kết		28.813.498.094		27.349.311.356	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.601.600	28.813.498.094	1.601.600	27.349.311.356	
Nắm giữ 20% vốn điều lệ					
Đầu tư dài hạn khác		19.255.186.800		19.255.186.800	
- Đầu tư cổ phiếu:		19.255.186.800		19.255.186.800	
+ Công ty CP Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	1.010.000	10.100.000.000	1.010.000	10.100.000.000	
+ Công ty CP Kinh doanh Lương thực- Thực phẩm Sabeco		-	67.500	-	
+ Quỹ đầu tư Sabeco (7.000 chứng chỉ quỹ, MG: 1.000.000)		-	7.000	-	
+ Công ty CP Dic Vũng Tàu	145.060	2.155.186.800	145.060	2.155.186.800	
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	100.000	7.000.000.000	100.000	7.000.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(400.000.000)		(1.600.000.000)	
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn		(400.000.000)		(1.600.000.000)	
Tổng cộng		47.668.684.894		45.004.498.156	

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013		01/01/2013	
		VND		VND
Tiền thuê đất trả trước		10.702.756.484		11.214.182.660
Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, két nhựa		12.486.171.536		23.776.341.507
Chi phí trả trước dài hạn khác		7.527.195.419		4.293.926.506
Tổng cộng		30.716.123.439		39.284.450.673

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013		01/01/2013	
		VND		VND
Vay ngắn hạn:		-		24.500.000.000
Vietin Bank - CN Cần Thơ		-		24.500.000.000
Tổng cộng		-		24.500.000.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013		01/01/2013	
		VND		VND
Thuế giá trị gia tăng		1.962.394.402		13.010.252.253
Thuế tiêu thụ đặc biệt		94.896.039.417		67.891.904.598
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		-		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.307.752.262		2.311.280.242

Thuế thu nhập cá nhân	103.160.211	131.284.859
Thuế tài nguyên	2.951.280	2.512.440
Tổng cộng	<u>102.272.297.572</u>	<u>83.347.234.392</u>
15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí phải trả khác	139.684.559	1.092.650.775
Tổng cộng	<u>139.684.559</u>	<u>1.092.650.775</u>
16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC		
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	-	39.713.995
Bảo hiểm xã hội	33.627.240	19.244.132
Bảo hiểm y tế	30.088.428	-
Cổ tức phải trả	10.816.595.073	3.274.134.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.195.033.445	657.910.073
TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	-	13.311.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây	-	-
Phải trả Công ty TNHH Vạn Ngân	-	182.668.000
Lãi vay Ngân hàng Công Thương CN4	-	215.881.320
Tổng cộng	<u>20.075.344.186</u>	<u>17.700.551.520</u>
17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	76.000.000	190.000.000
Tổng cộng	<u>76.000.000</u>	<u>190.000.000</u>
18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN		
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4	263.193.813.728	27.096.308.555
Tổng cộng	<u>263.193.813.728</u>	<u>27.096.308.555</u>

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	145.000.000.000	-	-	-	78.599.091.291	11.942.056.575	74.816.261.095	310.357.408.961
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	163.333.882.632	163.333.882.632
Tăng khác	-	-	-	-	20.653.107.705	2.557.943.425	-	23.211.051.130
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(73.432.223.440)	(73.432.223.440)
Số dư cuối năm trước	145.000.000.000	-	-	-	99.252.198.996	14.500.000.000	164.717.920.287	423.470.119.283
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(25.300.826.052)	(25.300.826.052)
Tăng khác	-	-	-	-	27.892.249.435	-	-	27.892.249.435
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(58.159.190.753)	(58.159.190.753)
Số dư cuối năm nay	145.000.000.000	-	-	-	127.144.448.431	14.500.000.000	81.257.903.482	367.902.351.913

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	%	Đầu năm VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - NGK Sài Gòn	73.950.000.000	51,00%	73.950.000.000	51,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000.000	49,00%	71.050.000.000	49,00%
Tổng cộng	145.000.000.000	100%	145.000.000.000	100%
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-		-	
- Số lượng cổ phiếu quỹ				

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	145.000.000.000	145.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	145.000.000.000	145.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.944.352.500	43.341.729.500

d) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		27%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu.

f) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	127.144.448.431	99.252.198.996
- Quỹ dự phòng tài chính	14.500.000.000	14.500.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu n nh ph m	143.611.215.600	143.998.857.692
Doanh thu n ng a	1.019.136.152	
Doanh thu n b t đ ng n	-	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	153.533.032	128.533.348
Doanh thu c	979.139.654	
Tổng cộng	145.763.024.438	144.127.391.040

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	62.077.255.801	57.554.562.167
Thuế xuất khẩu	-	-
Tổng cộng	62.077.255.801	57.554.562.167

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	82.553.095.951	86.444.295.525
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	153.533.032	128.533.348
Doanh thu thu n c	979.139.654	-
Tổng cộng	83.685.768.637	86.572.828.873

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đ n		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	66.605.448.337	64.946.167.477
Giá vốn của v t tư, dịch vụ đã cung cấp	65.194.101	11.623.200
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bá	-	
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	72.555.748
Dự phòng giảm giá hàng t n kho	-	
Tổng cộng	67.541.098.992	65.018.381.642

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.795.537.978	3.818.961.050
Chiết khấu thanh toán được hưởng		-
i n ch ng n		-

Cổ tức, lợi nhuận được chia		3.917.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		2.250.000.000
Tổng cộng		2.860.363.381
		6.783.161.050

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.200.000.000)	-
Chi phí tài chính khác	-	101.123.146
Tổng cộng	(1.200.000.000)	101.123.146

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.942.283.053	7.715.793.633
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.942.529.736	7.715.793.633

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.257.916.428	20.090.870.249
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.052	1.386

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.155.598.798	45.373.542.129
Chi phí nhân công	12.469.675.136	8.216.363.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.541.035.278	4.627.536.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.278.477.069	5.204.816.935
Chi phí khác bằng tiền	3.149.304.115	2.354.332.016
Tổng cộng	72.594.090.396	65.776.591.374

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Sở hữu vốn</u>
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - NGK Sài Gòn	Công ty mẹ	51%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Cùng Công ty mẹ	0%
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Công ty liên kết	20%


Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Tổng Công ty CP Bia rượu - NGK Sài Gòn	Mua hàng	37.469.956.614
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Góp vốn	45.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Bán hàng	157.944.963.660

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

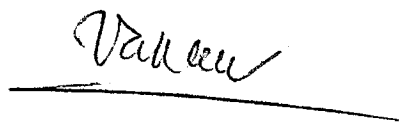
<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị</u>
Tổng Công ty CP Bia rượu - NGK Sài Gòn	Phải trả	13.323.344.346
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	Phải thu	75.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	Phải thu	12.583.065.000

Người lập biểu



TRẦN THỊ LOAN ANH

Kế toán trưởng



VÕ VĂN VÂN

Lập, ngày 10 tháng 1 năm 2014

Giám đốc



PHẠM ĐÌNH HÙNG